

Phụ lục 2.3

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NHÓM LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /3/2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
1. Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ				
1	1	2.000229.000.00.0 0.H55	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	1601/QĐ-UBND
2	2	1.003401.000.00.0 0.H55	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	1601/QĐ-UBND
3	3	2.001433.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2394/QĐ-UBND
4	4	2.001434.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2394/QĐ-UBND
5	5	2.000172.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	39/QĐ-UBND
6	6	2.000221.000.00.0 0.H55	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	39/QĐ-UBND
7	7	2.000210.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1601/QĐ-UBND
8	8	1.000998.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	2394/QĐ-UBND
9	9	1.013058.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2394/QĐ-UBND
10	10	1.000965.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	2394/QĐ-UBND
2. Lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp				
11	1	2.000619.000.00.0 0.H55	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	1405/QĐ-UBND
12	2	2.001573.H55	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	110/QĐ-UBND
13	3	2.000609.000.00.0 0.H55	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	1405/QĐ-UBND
14	4	2.000631.000.00.0 0.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	110/QĐ-UBND
15	5	2.000309.000.00.0 0.H55	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	110/QĐ-UBND
16	6	1.003705.H55	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	2353/QĐ-UBND
17	7	2.000324.H55	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	2394/QĐ-UBND

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
3. Lĩnh vực Điện				
18	1	1.013411.H55	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	110/QĐ-UBND
19	2	1.013401.H55	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	110/QĐ-UBND
20	3	1.013418.H55	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	110/QĐ-UBND
21	4	1.013412.H55	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	110/QĐ-UBND
22	5	1.013416.H55	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	110/QĐ-UBND
23	6	1.013420.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	110/QĐ-UBND
24	7	1.013417.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	110/QĐ-UBND
25	8	1.013419.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	110/QĐ-UBND
26	9	1.013421.H55	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	735/QĐ-UBND
4. Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện				
27	1	2.001322.H55	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	753/QĐ-UBND
28	2	1.013399.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2353/QĐ-UBND
29	3	2.001292.H55	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	753/QĐ-UBND
30	4	2.001300.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	753/QĐ-UBND
31	5	1.013398.H55	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	753/QĐ-UBND
32	6	1.013400.H55	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2353/QĐ-UBND
33	7	2.001384.H55	Phê duyệt phương án cấm mốc chi giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	1601/QĐ-UBND
5. Lĩnh vực Kinh doanh khí				
34	1	1.000704.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	2394/QĐ-UBND
35	2	2.000211.000.00.0.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
36	3	1.000444.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	
37	4	2.000163.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	110/QĐ-UBND	
38	5	1.000481.000.00.0 0.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1420/QĐ-UBND	
39	6	2.000279.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1420/QĐ-UBND	
40	7	2.000354.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	110/QĐ-UBND	
41	8	2.000371.000.00.0 0.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	
42	9	2.000376.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	
43	10	2.000387.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	110/QĐ-UBND	
44	11	2.000390.000.00.0 0.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	1420/QĐ-UBND	
45	12	2.000156.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	1420/QĐ-UBND	
46	13	2.000166.000.00.0 0.H55	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	110/QĐ-UBND	
47	14	2.000180.000.00.0 0.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	
48	15	1.000425.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	
49	16	2.000196.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	110/QĐ-UBND	
50	17	2.000175.000.00.0 0.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	1420/QĐ-UBND	
51	18	2.000187.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	1420/QĐ-UBND	
52	19	2.000194.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	110/QĐ-UBND	
53	20	2.000201.000.00.0 0.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	1420/QĐ-UBND	
54	21	2.000207.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	1420/QĐ-UBND	
55	22	2.000073.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	110/QĐ-UBND	
56	23	2.000078.000.00.0 0.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	1420/QĐ-UBND	
57	24	2.000136.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	1420/QĐ-UBND	
58	25	2.000142.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	110/QĐ-UBND	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
59	26	1.000491.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1601/QĐ-UBND	
60	27	2.001424.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	110/QĐ-UBND	
61	28	1.000510.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1601/QĐ-UBND	
62	29	1.000649.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1601/QĐ-UBND	
63	30	1.005184.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	110/QĐ-UBND	
64	31	1.005372.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1601/QĐ-UBND	
65	32	2.000146.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1601/QĐ-UBND	
66	33	1.000706.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	110/QĐ-UBND	
67	34	1.000387.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1601/QĐ-UBND	
68	35	1.000742.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	2394/QĐ-UBND	
69	36	2.000304.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	110/QĐ-UBND	
70	37	1.000475.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	10/QĐ-UBND	
71	38	1.000709.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	2394/QĐ-UBND	
72	39	1.000455.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	2394/QĐ-UBND	
6. Lĩnh vực An toàn thực phẩm					
73	1	2.000535.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	110/QĐ-UBND	
74	2	2.000591.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	110/QĐ-UBND	
75	3	2.000117.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	110/QĐ-UBND	
76	4	2.001293.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm	2394/QĐ-UBND	
77	5	2.000115.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	110/QĐ-UBND	
78	6	2.001278.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh sản phẩm thực phẩm	2394/QĐ-UBND	
79	7	1.003860.H55	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	110/QĐ-UBND	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
80	8	2.001682.H55	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	110/QĐ-UBND	
81	9	2.001595.H55	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2394/QĐ-UBND	
82	10	1.003951.H55	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2394/QĐ-UBND	
83	11	1.003929.H55	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2394/QĐ-UBND	
84	12	2.001660.H55	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	110/QĐ-UBND	
7. Lĩnh vực Giám định thương mại					
85	1	1.005190.000.00.0 0.H55	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	110/QĐ-UBND	
86	2	2.000110.000.00.0 0.H55	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	110/QĐ-UBND	
8. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước					
87	1	2.000167.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	110/QĐ-UBND	
88	2	2.000176.000.00.0 0.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	1420/QĐ-UBND	
89	3	2.000190.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	110/QĐ-UBND	
90	4	2.000622.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	1420/QĐ-UBND	
91	5	2.000204.000.00.0 0.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	1420/QĐ-UBND	
92	6	2.000626.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	110/QĐ-UBND	
93	7	2.000197.000.00.0 0.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	1420/QĐ-UBND	
94	8	2.000640.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	1420/QĐ-UBND	
95	9	2.000637.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	110/QĐ-UBND	
96	10	1.003992.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	110/QĐ-UBND	
97	11	2.000647.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	
98	12	2.000645.000.00.0 0.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	
99	13	2.000648.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	110/QĐ-UBND	
100	14	2.000669.000.00.0 0.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	
101	15	2.000672.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	
102	16	2.000673.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	110/QĐ-UBND	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
103	17	2.000666.000.00.0 0.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	1154/QĐ-UBND	
104	18	2.000664.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	1154/QĐ-UBND	
105	19	2.000636.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1420/QĐ-UBND	
106	20	2.001619.000.00.0 0.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1420/QĐ-UBND	
107	21	2.001624.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	110/QĐ-UBND	
108	22	2.001630.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	110/QĐ-UBND	
109	23	2.001636.000.00.0 0.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	1420/QĐ-UBND	
110	24	2.001646.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	110/QĐ-UBND	
111	25	1.010696.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	356/QĐ-UBND	
112	26	1.004021.H55	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	110/QĐ-UBND	
113	27	1.004007.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1601/QĐ-UBND	
114	28	1.003977.H55	Cấp giấy phép phân phối rượu	110/QĐ-UBND	
115	29	1.003101.H55	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	2353/QĐ-UBND	
116	30	1.005376.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	2353/QĐ-UBND	
117	31	1.001338.H55	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	110/QĐ-UBND	
118	32	2.000598.H55	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	110/QĐ-UBND	
119	33	1.001323.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	
9. Lĩnh vực Thương mại quốc tế					
120	1	2.000255.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	110/QĐ-UBND	
121	2	2.000370.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	110/QĐ-UBND	
122	3	2.000362.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp	110/QĐ-UBND	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
123	4	2.000351.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	110/QĐ-UBND	
124	5	2.000340.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	110/QĐ-UBND	
125	6	2.000330.000.00.0 0.H55	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	110/QĐ-UBND	
126	7	2.000272.000.00.0 0.H55	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	1601/QĐ-UBND	
127	8	2.000361.000.00.0 0.H55	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	110/QĐ-UBND	
128	9	1.000774.000.00.0 0.H55	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	110/QĐ-UBND	
129	10	2.000339.000.00.0 0.H55	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1601/QĐ-UBND	
130	11	2.000334.000.00.0 0.H55	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	1601/QĐ-UBND	
131	12	2.000322.000.00.0 0.H55	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	1601/QĐ-UBND	
132	13	2.002166.000.00.0 0.H55	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	1601/QĐ-UBND	
133	14	2.000665.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1601/QĐ-UBND	
134	15	1.001441.000.00.0 0.H55	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	110/QĐ-UBND	
135	16	2.000662.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	110/QĐ-UBND	
136	17	2.000327.000.00.0 0.H55	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1420/QĐ-UBND	
137	18	2.000347.000.00.0 0.H55	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	110/QĐ-UBND	
138	19	2.000450.000.00.0 0.H55	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1420/QĐ-UBND	
139	20	2.000063.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	110/QĐ-UBND	
140	21	2.000314.000.00.0 0.H55	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	1420/QĐ-UBND	
141	22	1.000376.H55	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	110/QĐ-UBND	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
142	23	1.000361.H55	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2394/QĐ-UBND	
143	24	2.000129.H55	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	110/QĐ-UBND	
144	25	1.000358.H55	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2394/QĐ-UBND	
145	26	1.000168.H55	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2394/QĐ-UBND	
10. Lĩnh vực Xúc tiến thương mại					
146	1	2.000001.000.00.0 0.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	2981/QĐ-UBND	
147	2	2.000131.000.00.0 0.H55	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	2981/QĐ-UBND	
148	3	2.001474.000.00.0 0.H55	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2981/QĐ-UBND	
149	4	2.000002.000.00.0 0.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2981/QĐ-UBND	
150	5	2.000004.000.00.0 0.H55	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2981/QĐ-UBND	
151	6	2.000033.000.00.0 0.H55	Thông báo hoạt động khuyến mại	2981/QĐ-UBND	
152	7	2.002604.H55	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	
153	8	2.002605.H55	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	
154	9	2.002606.H55	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	
155	10	2.002607.H55	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	
156	11	2.002608.H55	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	
157	12	2.000026.H55	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	1601/QĐ-UBND	
158	13	2.000133.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	1601/QĐ-UBND	
11. Lĩnh vực Hóa chất					
159	1	2.001547.000.00.0 0.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	110/QĐ-UBND	
160	2	2.001175.000.00.0 0.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1601/QĐ-UBND	
161	3	2.001172.000.00.0 0.H55	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1601/QĐ-UBND	
162	4	1.002758.000.00.0 0.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	110/QĐ-UBND	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
163	5	2.001161.000.00.0 0.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	460/UBND- CNNXD	
164	6	2.000652.000.00.0 0.H55	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1601/QĐ- UBND	
165	7	1.011507.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1601/QĐ- UBND	
166	8	1.011506.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	110/QĐ- UBND	
167	9	1.011508.H55	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1601/QĐ- UBND	
168	10	1.004031.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	2353/QĐ- UBND	
169	11	1.003724.H55	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, bảng 3	2353/QĐ- UBND	
170	12	2.001722.H55	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	2353/QĐ- UBND	
171	13	1.012430.H55	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2353/QĐ- UBND	
172	14	2.000431.H55	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	110/QĐ- UBND	
173	15	1.012429.H55	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2353/QĐ- UBND	
174	16	1.012431.H55	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2353/QĐ- UBND	
175	17	1.003820.H55	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2353/QĐ- UBND	
176	18	2.001585.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2353/QĐ- UBND	
177	19	1.003775.H55	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2353/QĐ- UBND	
178	20	1.012440.H55	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	2353/QĐ- UBND	
179	21	1.012438.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	2353/QĐ- UBND	
180	22	1.012433.H55	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3.	2353/QĐ- UBND	
181	23	1.012432.H55	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	2353/QĐ- UBND	
182	24	1.012434.H55	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	2353/QĐ- UBND	
183	25	1.012439.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	2353/QĐ- UBND	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
184	26	1.012441.H55	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	2353/QĐ-UBND	
185	27	1.012442.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	2353/QĐ-UBND	
186	28	1.012443.H55	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	2353/QĐ-UBND	
187	29	2.000257.H55	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	110/QĐ-UBND	
188	30	1.014720.H55	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện	135/QĐ-UBND	
189	31	1.014722.H55	Cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	135/QĐ-UBND	
190	32	1.014732.H55	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 Cấp thực hiện:Cấp Tỉnh	135/QĐ-UBND	
191	33	1.014734.H55	Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất kiểm soát đặc biệt nhóm 2	135/QĐ-UBND	
192	34	1.014731.H55	Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	135/QĐ-UBND	
193	35	1.014723.H55	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	135/QĐ-UBND	
194	36	1.014721.H55	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện	135/QĐ-UBND	
195	37	1.014728.H55	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	135/QĐ-UBND	
196	38	1.014730.H55	Thủ tục cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	135/QĐ-UBND	
197	39	1.014724.H55	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	135/QĐ-UBND	
198	40	1.014725.H55	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	135/QĐ-UBND	
199	41	2.002836.H55	Thủ tục cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	135/QĐ-UBND	
200	42	2.002834.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện	135/QĐ-UBND	
201	43	1.014733.H55	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	135/QĐ-UBND	
202	44	1.014714.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện	135/QĐ-UBND	
203	45	1.014729.H55	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	135/QĐ-UBND	
204	46	1.014726.H55	Thủ tục cấp điều chỉnh Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	135/QĐ-UBND	
205	47	1.014727.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	135/QĐ-UBND	
206	48	1.014710.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện	135/QĐ-UBND	
207	49	1.014735.H55	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	135/QĐ-UBND	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
208	50	1.003683.H55	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	135/QĐ-UBND	
12. Lĩnh vực Công nghiệp địa phương					
209	1	2.000331.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	110/QĐ-UBND	
13. Lĩnh vực Công nghiệp nặng					
210	1	1.001158.000.00.0 0.H55	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	1601/QĐ-UBND	
14. Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng					
211	1	2.000191.000.00.0 0.H55	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2394/QĐ-UBND	
15. Lĩnh vực Cụm Công nghiệp					
212	1	1.012427.H55	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1601/QĐ-UBND	
16. Lĩnh vực Nghề thủ công mỹ nghệ					
213	1	1.012471.H55	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	1123/QĐ-UBND	
17. Lĩnh vực Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý					
214	1	1.012567.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	1762/QĐ-UBND	
18. Lĩnh vực Điện lực					
215	1	1.013004.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	649/QĐ-UBND	
216	2	1.013005.H55	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	649/QĐ-UBND	
217	3	2.002676.H55	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	649/QĐ-UBND	
218	4	1.013395.H55	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	649/QĐ-UBND	
219	5	1.013394.H55	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	110/QĐ-UBND	
19. Lĩnh vực Khoáng sản					
220	1	1.013652.H55	Thủ tục hành chính cấp tỉnh: Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1744/QĐ-UBND	
221	2	1.014125.H55	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	248/QĐ-UBND	
222	3	1.014126.H55	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	248/QĐ-UBND	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
223	4	1.014127.H55	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	248/QĐ-UBND
20. Lĩnh vực Xuất nhập khẩu				
224	1	1.013778.H55	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	2353/QĐ-UBND
225	2	1.001419.H55	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	110/QĐ-UBND
226	3	1.000350.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	2353/QĐ-UBND
227	4	1.005405.H55	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	2353/QĐ-UBND
228	5	1.005406.H55	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	2353/QĐ-UBND
229	6	1.001062.H55	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	110/QĐ-UBND
230	7	1.004181.H55	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	2394/QĐ-UBND
231	8	1.003438.H55	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	110/QĐ-UBND
232	9	1.000957.H55	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	110/QĐ-UBND
233	10	1.004155.H55	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	2394/QĐ-UBND
234	11	1.000905.H55	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	110/QĐ-UBND
235	12	1.000890.H55	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	110/QĐ-UBND
236	13	1.000477.H55	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	2394/QĐ-UBND
237	14	2.001758.H55	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	2394/QĐ-UBND
238	15	1.000551.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	2394/QĐ-UBND
239	16	1.000400.H55	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	2464/QĐ-UBND
240	17	1.013991.H55	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	2394/QĐ-UBND

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
241	18	1.000264.H55	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	2394/QĐ-UBND	
242	19	1.001238.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	110/QĐ-UBND	
243	20	1.001104.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	1601/QĐ-UBND	
244	21	1.004191.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu	2394/QĐ-UBND	
245	22	1.014119.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI	435/QĐ-UBND	
246	23	1.013643.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	435/QĐ-UBND	
247	24	1.013642.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	435/QĐ-UBND	
248	25	1.000490.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	110/QĐ-UBND	
249	26	1.001383.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	435/QĐ-UBND	
250	27	1.008882.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	435/QĐ-UBND	
251	28	1.000366.H55	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	435/QĐ-UBND	
252	29	1.000421.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	1601/QĐ-UBND	
21. Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng					
253	1	1.013779.H55	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	2353/QĐ-UBND	
254	2	1.013780.H55	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	1601/QĐ-UBND	
255	3	1.004007.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	2353/QĐ-UBND	
256	4	1.000981.H55	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	110/QĐ-UBND	
257	5	1.000948.H55	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	2394/QĐ-UBND	
258	6	1.000363.H55	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điều, xì gà	2394/QĐ-UBND	
259	7	1.000911.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	2394/QĐ-UBND	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
260	8	1.000162.H55	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	2394/QĐ-UBND	
261	9	1.000949.H55	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	2394/QĐ-UBND	
262	10	1.000172.H55	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	
263	11	1.000667.H55	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	2394/QĐ-UBND	
264	12	2.000209.H55	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	2394/QĐ-UBND	
265	13	1.001335.H55	Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước	1601/QĐ-UBND	
22. Lĩnh vực Thương mại điện tử					
266	1	1.003390.H55	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	2353/QĐ-UBND	
267	2	1.000880.H55	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	110/QĐ-UBND	
268	3	2.000243.H55	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	2353/QĐ-UBND	
269	4	1.002968.H55	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng	1601/QĐ-UBND	
270	5	1.000799.H55	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	110/QĐ-UBND	
271	6	1.000758.H55	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng	1601/QĐ-UBND	
23. Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng					
272	1	2.000628.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2394/QĐ-UBND	
273	2	2.000618.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2394/QĐ-UBND	
274	3	1.001292.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	110/QĐ-UBND	
275	4	1.001271.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	110/QĐ-UBND	
276	5	2.000624.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2394/QĐ-UBND	
277	6	2.000613.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2394/QĐ-UBND	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
278	7	2.000401.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2394/QĐ-UBND	
279	8	1.000878.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2394/QĐ-UBND	
280	9	2.000251.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2394/QĐ-UBND	
281	10	2.001675.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2394/QĐ-UBND	
282	11	2.000604.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	110/QĐ-UBND	
283	12	2.001665.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2394/QĐ-UBND	
24. Lĩnh vực chất lượng sản phẩm hàng hóa					
284	1	1.013990.H55	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2394/QĐ-UBND	
285	2	1.013989.H55	Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	2394/QĐ-UBND	
286	3	2.000046.H55	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	2394/QĐ-UBND	
25. Lĩnh vực Dầu khí					
287	1	1.013987.H55	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2394/QĐ-UBND	
26. Lĩnh vực An toàn vệ sinh lao động					
288	1	2.000140.H55	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	2353/QĐ-UBND	
289	2	2.000066.H55	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	2353/QĐ-UBND	
27. Đầu tư theo phương thức đối tác công tư					
290	1	1.009492.000.00.00.H55	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán (cấp tỉnh)	1604/QĐ-UBND	
28. Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã					
291	1	1.014371.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	1559/QĐ-UBND.	

↔ Quay lại Mục lục

↩ Quay lại Mục lục

↩ Quay lại Mục lục

↩ Quay lại Mục lục

↩ Quay lại Mục lục

↩ Quay lại Mục lục

↩ Quay lại Mục lục

↩ Quay lại Mục lục

↩ Quay lại Mục lục

↩ Quay lại Mục lục

↩ Quay lại Mục lục

↩ Quay lại Mục lục

↩ Quay lại Mục lục

↩ Quay lại Mục lục

↩ Quay lại Mục lục